

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2014

THÔNG TƯ
Hướng dẫn chế độ tài chính
đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn chế độ tài chính đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Chi nhánh tại Việt Nam của công ty quản lý quỹ nước ngoài thực hiện chế độ tài chính theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 91/2013/TT-BTC ngày 8/6/2013 về đăng ký thành lập, tổ chức và hoạt động văn phòng đại diện tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam và hướng dẫn tại Thông tư này

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty chứng khoán được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài (sau đây gọi chung là công ty quản lý quỹ) được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

3. Các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Điều 3. Chế độ trách nhiệm

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Chương II QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

Điều 4. Vốn chủ sở hữu

1. Vốn điều lệ

a) Việc điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ của công ty chứng khoán thực hiện theo quy định pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán.

b) Việc điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ thực hiện theo quy định pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ.

2. Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá trị tính theo mệnh giá cổ phiếu với giá trị thực tế thu được từ phát hành (nếu có).

3. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

4. Lợi nhuận chưa phân phối

5. Vốn khác thuộc sở hữu hợp pháp của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Điều 5. Sử dụng vốn và tài sản

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm quản lý, sử dụng, theo dõi toàn bộ tài sản và vốn hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh, quy định rõ trách nhiệm và hình thức xử lý đối với từng bộ phận, cá nhân đối với từng trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản, tiền vốn.

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sử dụng vốn và tài sản để phục vụ cho hoạt động kinh doanh theo quy định tại pháp luật chứng khoán và

quy định tại Thông tư này.

a) Đối với công ty chứng khoán:

- Phải quản lý vốn, tài sản của công ty chứng khoán tách biệt với vốn, tài sản của khách hàng; không được chiếm dụng vốn, tài sản của khách hàng dưới mọi hình thức.

- Tuân thủ các hạn chế về vay nợ, cho vay, đầu tư theo quy định pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán.

b) Đối với công ty quản lý quỹ:

- Phải đảm bảo việc quản lý độc lập và tách biệt tài sản của từng quỹ, từng công ty đầu tư chứng khoán, vốn và tài sản của khách hàng ủy thác và tài sản của chính công ty quản lý quỹ.

- Vốn kinh doanh dành cho hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ phải từ nguồn vốn chủ sở hữu, nghiêm cấm việc công ty quản lý quỹ sử dụng vốn huy động để đầu tư tài chính.

- Tuân thủ quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ, hạn chế đối với hoạt động của công ty quản lý quỹ theo quy định pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ.

3. Thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư, các hợp đồng vay, các hợp đồng mua, bán, thanh lý, thuê, cho thuê, nhượng bán, thanh lý tài sản thực hiện theo quy định pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty.

4. Việc thuê, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản, nhượng bán, thanh lý tài sản của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện theo quy định của Bộ Luật Dân sự, pháp luật chứng khoán, Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III AN TOÀN TÀI CHÍNH

Điều 6. Nguyên tắc về đảm bảo an toàn tài chính

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải duy trì các tỷ lệ an toàn tài chính, bảo đảm khả năng thanh khoản và tuân thủ quy định có liên quan tại Luật Chứng khoán, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

2. Việc đảm bảo an toàn tài chính được thực hiện thông qua các hình thức:

a) Mua bảo hiểm nghề nghiệp hoặc trích lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư/Quỹ dự phòng rủi ro và đền bù tổn thất theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

b) Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Điều 7

Thông tư này.

c) Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

d) Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

đ) Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định đối với doanh nghiệp.

Điều 7. Dự phòng giảm giá chứng khoán

1. Điều kiện để trích lập dự phòng

a) Các loại chứng khoán được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ghi nhận theo giá gốc theo quy định của pháp luật về kế toán.

b) Các loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán.

c) Chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và cổ phiếu quỹ không được trích lập dự phòng giảm giá.

2. Phương pháp trích lập dự phòng:

Mức dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ - \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right\}$$

3. Xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng:

a) Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

b) Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch:

- Giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường

hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

- Người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán/công ty quản lý quỹ nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- Công ty chứng khoán báo giá được quyền thu phí đối với công ty chứng khoán/công ty quản lý quỹ đề nghị báo giá và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin cung cấp. Mức thu phí do hai bên tự thỏa thuận.

c) Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4. Nguyên tắc trích lập dự phòng:

a) Từng loại chứng khoán đầu tư có biến động giảm giá so với giá trị sổ sách tại thời điểm lập báo cáo tài chính được lập dự phòng và tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán làm căn cứ hạch toán vào chi phí tài chính của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

b) Thời điểm trích lập dự phòng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là cuối kỳ kế toán khi lập báo cáo tài chính quý, năm.

c) Trường hợp không thể xác định giá trị thực tế của chứng khoán thì công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

5. Xử lý khoản dự phòng giảm giá chứng khoán:

a) Việc xử lý khoản dự phòng giảm giá chứng khoán thực hiện vào cuối quý, năm tại ngày lập báo cáo tài chính quý, năm.

b) Nếu số dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập kỳ này bằng số dư khoản dự phòng đã trích lập kỳ trước thì không phải trích lập dự phòng giảm giá.

c) Nếu số dự phòng phải trích lập kỳ này cao hơn số dư khoản dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp trích lập phần chênh lệch vào chi phí và hạch toán vào chi phí tài chính.

d) Nếu số dự phòng phải trích lập kỳ này thấp hơn số dư khoản dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết thì phải hoàn nhập phần chênh lệch được hạch toán và hạch toán giảm chi phí tài chính.

Điều 8. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện trích lập dự phòng

tôn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp.

2. Thời điểm trích lập dự phòng tôn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là cuối kỳ kế toán khi lập báo cáo tài chính năm.

Chương IV **QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ**

Điều 9. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ bao gồm:

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh

a) Đối với công ty chứng khoán, gồm:

- Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán và các sản phẩm của nghiệp vụ môi giới chứng khoán (tài khoản uỷ thác);

- Thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán.

- Thu từ hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán;

- Thu từ hoạt động tư vấn tài chính;

- Thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán;

- Thu từ hoạt động nhận uỷ thác, đấu giá;

- Thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán;

- Thu khác từ hoạt động kinh doanh;

b) Đối với công ty quản lý quỹ, gồm:

- Thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán;

- Thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán;

- Thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư;

- Thu phí thưởng hoạt động khi kết quả đầu tư của Quỹ, danh mục vượt quá tỷ lệ tham chiếu dựa trên hợp đồng với khách hàng;

- Thu phí phát hành chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán;

- Thu phí từ hoạt động đầu tư theo chỉ định cho nhà đầu tư nước ngoài;

- Thu phí mua lại, chuyển đổi chứng chỉ quỹ;

- Thu khác từ hoạt động kinh doanh.

2. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu từ các hoạt động:

a) Góp vốn;

b) Lãi tiền gửi;

c) Chênh lệch tỷ giá hối đoái;

d) Thu từ cổ tức, lãi trái phiếu của hoạt động tự doanh và cổ tức, lãi trái phiếu, chênh lệch mua bán chứng khoán của các khoản đầu tư tài chính; thu từ cho vay, ký quỹ;

đ) Khoản dự thu lãi trái phiếu, cổ phiếu;

e) Thu khác từ hoạt động tài chính và đầu tư tài chính.

3. Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc cho thuê, thanh lý, nhượng bán tài sản cố định không dùng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán; các khoản thu phạt; thu tiền bảo hiểm được bồi thường đền bù tổn thất tài sản; các khoản thu nhập hợp pháp khác.

Điều 10. Nguyên tắc xác định doanh thu

Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện ghi nhận doanh thu và thu nhập khác phù hợp với các chuẩn mực kế toán về doanh thu và thu nhập khác, cụ thể như sau:

1. Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong kỳ kế toán.

2. Các khoản doanh thu phát sinh trong kỳ phải có hóa đơn, chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ.

3. Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng, thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 11. Chi phí

Chi phí hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động kinh doanh, bao gồm:

1. Chi phí hoạt động kinh doanh:

a) Đối với công ty chứng khoán, chi phí hoạt động kinh doanh gồm:

- Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán;

- Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán;

- Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;

- Chi phí hoạt động tư vấn;

- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán;

- Chi phí hoạt động đấu giá, uỷ thác;

- Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại công ty chứng khoán hoặc chi trích lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của nhân viên trong quá trình tác nghiệp theo quy định tại Điều 71 Luật Chứng khoán. Việc trích lập và sử dụng Quỹ bảo vệ nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật;

- Chi phí khác của hoạt động kinh doanh.

b) Đối với Công ty quản lý quỹ, chi phí hoạt động kinh doanh gồm:

- Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi phí quản lý công ty đầu tư chứng khoán;

- Chi phí huy động thành lập quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;

- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán;

- Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho người hành nghề tại công ty quản lý quỹ hoặc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro và đền bù tổn thất để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, quỹ đầu tư và công ty đầu tư chứng khoán do sự cố kỹ thuật và sơ suất của người hành nghề quản lý quỹ trong quá trình tác nghiệp; đền bù thiệt hại cho nhà đầu tư và Quỹ mở trong trường hợp Quỹ mở bị định giá sai theo quy định tại Điều 71 Luật Chứng khoán. Việc trích lập và sử dụng Quỹ bảo vệ nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật;

- Chi phí khác của hoạt động kinh doanh.

2. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi liên quan đến hoạt động đầu tư ra bên ngoài, như: chi trả lãi tiền vay đối với công ty chứng khoán, chi phí huy động vốn, chi phí hoạt động đầu tư; chênh lệch tỷ giá hối đoái; dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi; chi phí tài chính khác.

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành của Nhà nước, chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cố định;

b) Chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí nguyên, nhiên, vật liệu;

c) Chi công tác phí;

d) Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại, chi thuê sửa chữa tài sản cố định; kiểm toán, dịch vụ pháp lý, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm tai nạn, chi phí văn phòng phẩm, vận chuyển, phòng cháy, chữa cháy; chi phí sử dụng hệ thống thiết bị của Sở Giao dịch Chứng khoán; phí trả cho tổ chức giám sát theo quy định của pháp luật; chi phí thuê chuyên gia và chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

đ) Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị, hội họp, chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ, các khoản

chi phí khác theo quy định;

e) Chi lương và các khoản có tính chất lương theo chế độ hiện hành do Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch Công ty quy định theo Điều lệ của Công ty;

g) Các khoản trích nộp theo quy định của Nhà nước như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp.

4. Chi nộp các khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản chi hợp lệ khác như:

a) Chi phí thanh lý, cho thuê, nhượng bán tài sản;

b) Chi đóng phí cho các Hiệp hội, tổ chức mà công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tham gia;

c) Các khoản chi phí khác.

Điều 12. Nguyên tắc xác định chi phí

1. Chi phí của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

2. Các chi phí được ghi nhận phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

3. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không được hạch toán vào chi phí các khoản sau:

a) Các khoản chi phí do các nguồn kinh phí khác đài thọ;

b) Các khoản chi phí không liên quan đến hoạt động kinh doanh, các khoản chi phí không có chứng từ hợp lệ;

c) Các khoản đã hạch toán chi phí nhưng thực tế không chi trả;

d) Các khoản do vi phạm hành chính, phạt vi phạm chế độ tài chính;

đ) Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương V

LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Điều 13. Lợi nhuận thực hiện

Lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là tổng lợi nhuận hoạt động nghiệp vụ, lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận các hoạt động khác.

Điều 14. Phân phối lợi nhuận

1. Điều kiện phân phối lợi nhuận, nguyên tắc thông qua việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo quy định tại Thông tư hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và quy định khác của pháp luật

có liên quan. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ chỉ chia lợi nhuận cho các thành viên, các cổ đông khi đã đáp ứng điều kiện quy định tại pháp luật.

2. Lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

a) Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; khi số dư bằng 10% vốn điều lệ thì không trích nữa;

b) Trích 5% vào quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ; khi số dư quỹ bằng 10% vốn điều lệ thì không trích nữa.

3. Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Đại hội cổ đông/Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ quyết định.

Điều 15. Mục đích sử dụng các Quỹ

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ theo quyết định của Đại hội cổ đông/Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu công ty. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông/Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ quyết định theo Điều lệ của công ty.

2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm, sử dụng Quỹ bảo vệ nhà đầu tư đối với công ty chứng khoán, sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro và đền bù tổn thất đối với công ty quản lý quỹ và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm về việc quản lý và sử dụng Quỹ này.

3. Nghiêm cấm việc công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để chi trả cổ tức.

Chương VI

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TRA TÀI CHÍNH

Điều 16. Chế độ kế toán, kiểm toán

1. Năm tài chính của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Năm tài chính đầu tiên của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31/12 của năm đó. Trường hợp năm tài chính đầu tiên ít hơn 4 (bốn) tháng, báo cáo tài chính năm đó được kiểm toán gộp với báo cáo tài chính năm tiếp theo.

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thực hiện chế độ kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác,

khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

3. Báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trước khi trình Đại hội cổ đông/Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu xem xét và thông qua theo Điều lệ của công ty. Việc kiểm toán báo cáo tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo tài chính.

Điều 17. Báo cáo về tình hình tài chính và đầu tư chứng khoán

1. Báo cáo tài chính của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ gồm:

a) Báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính quý theo quy định tại Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;

b) Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

2. Báo cáo về tình hình đầu tư chứng khoán gồm:

a) Báo cáo về tình hình đầu tư chứng khoán, tình hình trích lập và xử lý dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (theo Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này). Trong đó, thuyết minh chi tiết về số, loại chứng khoán công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hiện đang nắm giữ, giá trị theo sổ sách, giá trị thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý, năm; nguồn tham chiếu giá làm cơ sở trích lập dự phòng; tình hình hoàn nhập dự phòng;

b) Báo cáo về tình hình đầu tư tài chính dài hạn; tình hình trích lập và xử lý dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn (theo Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này). Trong đó, thuyết minh chi tiết về tình hình góp vốn, tình hình đầu tư ra bên ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính:

a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là 45 ngày kể từ ngày kết thúc 6 tháng đầu năm tài chính.

c) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng đầu quý tiếp theo.

d) Thời hạn nộp báo cáo về tình hình đầu tư chứng khoán theo quy định tại Khoản 2 Điều này chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Nơi nhận báo cáo:

Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ lập và gửi các báo cáo quy

định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

5. Việc công bố thông tin về báo cáo tài chính năm của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện theo quy định tại Luật Chứng khoán, quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Điều 18. Kiểm tra, xử lý vi phạm tài chính

1. Hình thức kiểm tra tài chính

- a) Kiểm tra tài chính định kỳ hoặc đột xuất.
- b) Kiểm tra theo từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

2. Cơ quan thực hiện kiểm tra tài chính

a) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát toàn diện hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ bao gồm cả hoạt động tài chính.

- Báo cáo Bộ Tài chính những vi phạm, những vướng mắc liên quan đến việc thực hiện chế độ tài chính của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phát hiện trong quá trình kiểm tra, giám sát để Bộ Tài chính hoàn thiện chế độ, chính sách.

b) Bộ Tài chính:

Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra công tác quản lý tài chính, chấp hành chế độ tài chính của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nhằm hoàn thiện chế độ quản lý tài chính theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 19. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Tuân thủ quy định chế độ tài chính tại Thông tư này, quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, quy định của pháp luật thuế.
2. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này và quy định tại pháp luật chứng khoán.

Điều 20. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện kiểm tra, giám sát tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư này.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và

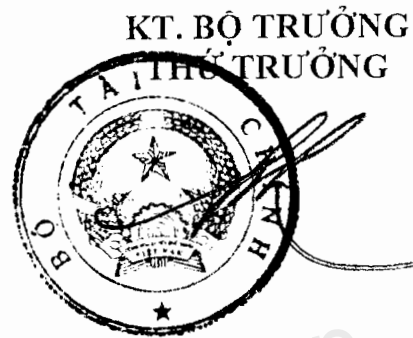
được áp dụng kể từ năm tài chính 2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 1/2/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ và cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Website Bộ Tài chính;
- Các Cty chứng khoán; Cty quản lý quỹ;
- Lưu VT, TCNH. (4206)



Trần Xuân Hà

**Phụ lục 1. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá
các khoản đầu tư chứng khoán**
(Ban hành kèm Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014)

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN...

**BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

(ngày tháng năm)

I. Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Đơn vị tính: Đồng

T T	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm				Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)- (5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
<i>I</i>	<i>Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch</i>						
1	Cổ phiếu A B ...						
2	Chứng chỉ quỹ A B ...						
<i>II</i>	<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>						
1	Cổ phiếu A B ...						
2	CC quỹ A B ...						
3	Chứng khoán khác A B ...						
	Tổng cộng:

II. Thuyết minh

.....

**Phụ lục 2. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá
các khoản đầu tư tài chính dài hạn**
(Ban hành kèm Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014)

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN....

**BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**
(ngày tháng năm)

Đơn vị tính: Đồng

I. Tình hình trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

T T	Tên công ty góp vốn	Giá trị đầu tư tại thời điểm			Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Giá trị đầu tư trên sổ sách	Giá trị đầu tư thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(5)-(6)
1	Công ty A					
2	Công ty B					
3	Công ty C					
	Tổng cộng:

II. Thuyết minh

.....

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký tên đóng dấu)